ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN KHÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 243 /BC-UBND	*An Khê, ngày 27 tháng 6 năm 2018*

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách năm 2017

A. Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2017:

I. Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 86.662,819 triệu đồng, đạt 107,32% dự toán; trong đó:

1. Các khoản thu cân đối ngân sách: 83.600,081 triệu đồng, đạt 106,23% dự toán:

a. Tỉnh thu trên địa bàn: 6.495,574 triệu đồng.

b. Thị xã thu theo phân cấp: 77.104,507 triệu đồng, đạt 97,97% dự toán, bao gồm:

- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý Cục thuế ủy quyền cho Chi cục thuế thu: 2.516,730 triệu đồng, đạt 62,92% dự toán.

- Các khoản thu cân đối ngân sách thị xã: 74.587,777 triệu đồng, đạt 99,85% dự toán, trong đó:

+ Các khoản thu từ thuế, phí: 48.271,537 triệu đồng, đạt 89,06% dự toán.

+ Thu tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất: 19.991,532 triệu đồng, đạt 126,93% dự toán (Tiền cho thuê đất thị xã thu 713,926 triệu đồng, đạt 118,99% dự toán, tỉnh thu: 667,780 triệu đồng, đạt 58,07% dự toán).

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 201,092 triệu đồng, đạt 134,06% dự toán.

+ Thu khác ngân sách: 6.123,616 triệu đồng, đạt 133,12% dự toán.

2. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách: 3.062,738 triệu đồng, đạt 149,40% dự toán.

(Chi tiết tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách năm 2017 theo bảng thuyết minh 01 đính kèm)

II. Chi ngân sách: Tổng chi ngân sách địa phương 323.096,787 triệu đồng, đạt 119,92% dự toán, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 31.63,729 triệu đồng, đạt 106,05% dự toán.

- Chi thường xuyên: 250.056,903 triệu đồng, đạt 107,65% so với dự toán giao đầu năm, số tăng chi so với đầu năm do chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán của tỉnh như: kinh phí xây dựng nông thôn mới, tỉnh hỗ trợ khắc phục hạn hán, bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách bảo trợ xã hội…; chi từ nguồn

chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang và một số khoản bổ sung ngoài dự toán khác.

- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: 603,354 triệu đồng..

- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 36.654,149 triệu đồng.

Trong đó: + Ngân sách xã, phường: 1.598,903 triệu đồng.

+ Ngân sách cấp thị xã: 35.055,245 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách: 2.605,616 triệu đồng, đạt 127,10% dự toán.

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.213,036 triệu đồng.

B. Các chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2017

I. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp thị xã

1. Thu ngân sách cấp thị xã	**330.532,219**	**Tr.đồng**
- Thu điều tiết theo phân cấp (kể cả kết dư và chuyển nguồn, cấp dưới nộp lên)	91.145,687	-
- Thu từ trợ cấp NS tỉnh	238.092,048	-
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua quỹ ngân sách	1.294,484	-
2. Chi ngân sách cấp thị xã	**315.928,599**	**Tr.đồng**
2.1 Tổng chi cân đối ngân sách	252.876,721	-
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	*27.363,826*	-
- Chi thường xuyên	*190.090,967*	-
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	*366,683*	
- Chi chuyển nguồn sang năm 2018 để chi	*35.055,245*	-
2.2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	446,039	-
2.3. Chi trợ cấp cho ngân sách xã	61.602,179	-
2.4. Chi nộp ngân sách cấp trên	1.003,660	
3. Kết dư ngân sách cấp thị xã	**14.603,620**	**Tr.đồng**

II. Tổng hợp quyết toán thu, chi NS cấp xã, phường

1. Tổng thu ngân sách cấp xã phường	**74053,211**	**Tr.đồng**
Tổng thu cân đối ngân sách	72.284,957	-
Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách	1.768,254	-

2. Tổng chi ngân sách cấp xã, phường	**68.770,367**	**Tr.đồng**
2.1. Chi cân đối ngân sách	66.401,413	-
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	*4.599,903*	-
- Chi thường xuyên	*59.965,936*	-
- Chi chuyển nguồn sang năm 2018 để chi	*1.598,903*	-
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	*236,671*	
2.2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	2.159,577	-
2.3. Chi nộp ngân sách cấp trên	209,377	-
3. Kết dư ngân sách xã, phường	**5.282,844**	**Tr.đồng**

(Chi tiết Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2017 bao gồm các bảng thuyết minh, các phụ lục, biểu mẫu đính kèm)./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- BTV Thị ủy;
- TT. HĐND thị xã;
- LĐ UBND;
- Lưu VT, TCKH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Vỹ

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Mẫu biểu số 60

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
Tổng số thu	**404.585,430**	**330.532,219**	**74.053,211**	**Tổng số chi**	**384.698,966**	**315.928,599**	**68.770,367**
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**401.522,691**	**329.237,735**	**72.284,957**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**382.093,350**	**315.482,560**	**66.610,790**
1 Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	42.764,427	41.465,678	1.298,748	1. Chi đầu tư phát triển	31.963,729	27.363,826	4.599,903
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	26.041,651	19.937,981	6.103,670	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền	-	-	-
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	250.056,903	190.090,967	59.965,936
4 Thu kết dư năm trước	16.781,968	15.768,113	1.013,855	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	16.031,042	13.764,537	2.266,505	5. Chi dự phòng ngân sách	603,354	366,683	236,671
6 Thu viện trợ	-	-	-	6. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	61.602,179	61.602,179	-
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	299.694,227	238.092,048	61.602,179	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	36.654,149	35.055,245	1.598,903
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	225.978,000	184.594,000	41.384,000	8. Chi nộp ngân sách cấp trên	1.213,036	1.003,660	209,377
- Bổ sung có mục tiêu	73.716,227	53.498,048	20.218,179		-		
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	209,377	209,377	-		-		
B. Thu quản lý qua ngân sách	**3.062,738**	**1.294,484**	**1.768,254**	**B. Chi quản lý qua ngân sách**	**2.605,616**	**446,039**	**2.159,577**
C. Kết dư ngân sách năm quyết toán	**19.886,464**	**14.603,620**	**5.282,844**		-		

An Khê, ngày 31 tháng 5 năm 2018
GIÁM ĐỐC KBNN AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC AN KHÊ

Nguyễn Thị Mai

An Khê, ngày 31 tháng 5 năm 2018
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH
(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Văn Thị Hạnh

An Khê, ngày 27 tháng 6 năm 2018
TM. UBND THỊ XÃ AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Vỹ

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 213 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê)

Đơn vị: triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)= (3):(2)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**267.381,000**	**267.381,000**	**319.278,134**	**252.876,721**	**66.401,413**	**119,41%**	**119,41%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**30.140,000**	**30.140,000**	**31.963,729**	**27.363,826**	**4.599,903**	**106,05%**	**106,05%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**-**	**25.760,000**	**29.463,729**	**24.863,826**	**4.599,903**	**-**	**114,38%**
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	5.932,000	5.591,751	5.591,751	-	-	94,26%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Chi Thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	19.828,000	23.871,978	19.272,075	4.599,903	-	120,40%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**-**	**4.380,000**	**2.500,000**	**2.500,000**	**-**	**-**	**57,08%**
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
III	**Chi thường xuyên**	**232.277,000**	**232.277,000**	**250.056,903**	**190.090,967**	**59.965,936**	**107,65%**	**107,65%**
2.1	Chi quốc phòng	-	5.206,000	8.141,706	3.680,712	4.460,994	-	156,39%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	2.284,000	4.796,630	2.596,557	2.200,073	-	210,01%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	107.022,000	107.022,000	104.293,800	104.197,634	96,166	97,45%	97,45%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	410,000	410,000	433,737	433,737	-	105,79%	105,79%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	1.385,000	1.350,239	1.281,160	69,079	-	97,49%

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)= (3):(2)
2.6	Chi Văn hóa thông tin	-	2.555,000	2.497,365	2.001,676	495,689	-	97,74%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông	-	1.049,000	1.849,352	1.229,607	619,745	-	176,30%
2.8	Chi Thể dục thể thao	-	530,000	1.044,372	615,035	429,337	-	197,05%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	4.893,000	4.893,000	3.810,889	3.492,557	318,332	77,88%	77,88%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	23.366,000	43.882,630	31.820,924	12.061,706	-	187,81%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	67.672,000	63.105,165	24.353,422	38.751,742	-	93,25%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	10.358,000	14.182,869	13.919,689	263,180	-	136,93%
2.13	Chi khác	-	1.147,000	668,151	468,258	199,893	-	58,25%
2.14	Chi tạo nguồn thực hiện cctl	-	4.400,000	-	-	-	-	0,00%
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**4.964,000**	**4.964,000**	**603,354**	**366,683**	**236,671**	**12,15%**	**12,15%**
VI	**Chi chuyển nguồn**	**-**	**-**	**36.654,149**	**35.055,245**	**1.598,903**	**-**	**-**
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**-**	**42.434,000**	**61.602,179**	**61.602,179**	**-**	**-**	**145,17%**
1	Bổ sung cân đối	-	41.384,000	41.384,000	41.384,000	-	-	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	-	1.050,000	20.218,179	20.218,179	-	-	1925,54%
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	-	1.050,000	20.218,179	20.218,179	-	-	1925,54%
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**	**-**	**1.213,036**	**1.003,660**	**209,377**	**-**	**-**
D	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**2.050,000**	**2.050,000**	**2.605,616**	**446,039**	**2.159,577**	**127,10%**	**127,10%**
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**269.431,000**	**311.865,000**	**384.698,966**	**315.928,599**	**68.770,367**	**142,78%**	**123,35%**

An Khê, ngày 31 tháng 5 năm 2018
GIÁM ĐỐC KBNN THỊ XÃ AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Mai

An Khê, ngày 31 tháng 5 năm 2018
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH
(Ký tên, đóng dấu)
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Văn Thị Hạnh

An Khê, ngày 27 tháng 6 năm 2018
TM. UBND THỊ XÃ AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Vỹ

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**321.365,000**	**321.365,000**	**420.383,093**	**4.698,728**	**11.098,935**	**330.532,219**	**74.053,211**	**130,81%**	**130,81%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**80.750,000**	**80.750,000**	**86.662,819**	**4.698,728**	**10.095,276**	**62.698,143**	**9.170,672**	**107,32%**	**107,32%**
I	**Thu nội địa**	**78.700,000**	**78.700,000**	**83.639,990**	**4.698,728**	**10.095,276**	**61.443,569**	**7.402,418**	**106,28%**	**106,28%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**4.000,000**	**4.000,000**	**2.714,835**	**-**	**2.714,835**	**-**	**-**	**67,87%**	**67,87%**
	- Thuế giá trị gia tăng	4.000,000	4.000,000	2.516,730	-	2.516,730	-	-	62,92%	62,92%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	90,185	-	90,185	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	107,919	-	107,919	-	-	-	-
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**-**	**-**	**303,313**	**-**	**92,971**	**210,343**	**-**	**-**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	126,294	-	28,952	97,342	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	125,694	-	33,977	91,717	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	51,325	-	30,042	21,283	-	-	-
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**30.050,000**	**30.050,000**	**27.156,278**	**-**	**4.582,912**	**20.836,618**	**1.736,748**	**90,37%**	**90,37%**
	- Thuế giá trị gia tăng	27.200,000	27.200,000	24.013,489	-	4.582,912	18.085,584	1.344,992	88,28%	88,28%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700,000	1.700,000	1.776,228	-	-	1.776,228	-	104,48%	104,48%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	700,000	700,000	772,929	-	-	389,026	383,903	110,42%	110,42%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	450,000	450,000	593,632	-	-	585,780	7,853	131,92%	131,92%
5	**Lệ phí trước bạ**	**10.200,000**	**10.200,000**	**10.645,045**	**-**	**-**	**10.008,294**	**636,751**	**104,36%**	**104,36%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**-**	**-**	**71,081**	**-**	**-**	**10,245**	**60,835**	**-**	**-**
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**150,000**	**150,000**	**369,628**	**-**	**-**	**176,338**	**193,290**	**246,42%**	**246,42%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**8.800,000**	**8.800,000**	**9.803,022**	**-**	**-**	**7.842,973**	**1.960,049**	**111,40%**	**111,40%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Phí, lệ phí**	**5.000,000**	**5.000,000**	**4.599,052**	**2.180,158**	**479,901**	**1.174,103**	**764,891**	**91,98%**	**91,98%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	400,000	400,000	2.209,996	2.180,158	29,839	-	-	552,50%	552,50%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.210,000	1.210,000	2.389,055	-	450,062	1.174,103	764,891	197,44%	197,44%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	337,762	-	27,839	309,924	-	-	-
11	**Tiền sử dụng đất**	**14.000,000**	**14.000,000**	**18.609,826**	**-**	**-**	**17.459,580**	**1.150,246**	**132,93%**	**132,93%**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	14.000,000	14.000,000	18.609,826	-	-	17.459,580	1.150,246	132,93%	132,93%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**1.750,000**	**1.750,000**	**1.381,707**	**-**	**667,780**	**713,926**	**-**	**78,95%**	**78,95%**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	-	-	**783,257**	**3,350**	-	**779,907**	-	-	-
	Trong đó: - Do trung ương	-	-	3,350	3,350	-	-	-	-	-
	- Do địa phương	-	-	779,907	-	-	779,907	-	-	-
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Do trung ương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Do địa phương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	-	-	**42,840**	-	-	**42,840**	-	-	-
17	**Thu khác ngân sách**	**4.600,000**	**4.600,000**	**6.757,852**	**2.515,220**	**1.355,786**	**2.178,015**	**708,832**	**146,91%**	**146,91%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	-	-	2.515,220	2.515,220	-	-	-	-	-
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**150,000**	**150,000**	**201,092**	-	**201,092**	-	-	**134,06%**	**134,06%**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	150,000	150,000	201,092	-	201,092	-	-	134,06%	134,06%
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	-	-	**201,163**	-	-	**10,387**	**190,776**	-	-
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Thu về dầu thô**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	***Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Thuế đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1.6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Phụ thu về dầu, khí***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	***Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Thu Hải quan**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phí, lệ phí hải quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**Thu Viện trợ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	**2.050,000**	**2.050,000**	**3.022,829**	-	-	**1.254,575**	**1.768,254**	**147,46%**	**147,46%**
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	2.909,029	-	-	1.140,775	1.768,254	-	-
2	Các khoản huy động đóng góp khác	2.050,000	2.050,000	113,800	-	-	113,800	-	5,55%	5,55%
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	***Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Thu từ các khoản cho vay của ngân sách***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Thu nợ gốc cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Thu lãi cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vay trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Vay để trả nợ gốc vay**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vay trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**240.615,000**	**240.615,000**	**300.907,263**	**-**	**1.003,660**	**238.301,425**	**61.602,179**	**125,06%**	**125,06%**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**240.615,000**	**240.615,000**	**299.694,227**	**-**	**-**	**238.092,048**	**61.602,179**	**124,55%**	**124,55%**
1.	***Bổ sung cân đối***	***225.978,000***	***225.978,000***	***225.978,000***	**-**	**-**	***184.594,000***	***41.384,000***	**100,00%**	**100,00%**
2.	***Bổ sung có mục tiêu***	***14.637,000***	***14.637,000***	***73.716,227***	**-**	**-**	***53.498,048***	***20.218,179***	**503,63%**	**503,63%**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	-	-	*73.716,227*	-	-	*53.498,048*	*20.218,179*	-	-
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**-**	**-**	**1.213,036**	**-**	**1.003,660**	**209,377**	**-**	**-**	**-**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**-**	**-**	**16.031,042**	**-**	**-**	**13.764,537**	**2.266,505**	**-**	**-**
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**-**	**-**	**16.781,968**	**-**	**-**	**15.768,113**	**1.013,855**	**-**	**-**

An Khê, ngày 31 tháng 5 năm 2018
GIÁM ĐỐC KBNN AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC AN KHÊ

Nguyễn Thị Mai

An khê, ngày 31 tháng 5 năm 2018
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Văn Thị Hạnh

An Khê, ngày 27 tháng 6 năm 2018
TM. UBND THỊ XÃ AN KHÊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Vỹ

Bảng thuyết minh số 1

Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách năm 2017

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017	Thực hiện năm 2017	% so sánh
A	*B*	*2*	*3*	*4=3/2*
	Thu ngân sách trên địa bàn (kể cả thu kết dư và chuyển nguồn ngân sách năm trước)	**80.750,000**	**86.662,819**	**107,32%**
A	**Tổng thu cân đối NSNN**	**78.700,000**	**83.600,081**	**106,23%**
I	**Tỉnh thu trên địa bàn**	**0,000**	**6.495,574**	**-**
1	Thu từ DNNN TW		198,104	-
2	Thu từ DNNN ĐP		92,971	-
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài			-
4	Thu từ CTN, dịch vụ NQD		4.582,912	-
5	Thu khác ngân sách(tịch thu)		1.621,587	-
II	**Thị xã thu theo phân cấp**	**78.700,000**	**77.104,507**	**97,97%**
1	**Thu từ DNNN cục thuế tỉnh ủy quyền cho Chi cục thuế thu**	**4.000,000**	**2.516,730**	**62,92%**
	Thuế giá trị gia tăng từ DNNN do TW quản lý	4.000,000	2.516,730	62,92%
2	**Các khoản thu cân đối NS thị xã**	**74.700,000**	**74.587,777**	**99,85%**
2.1	**Các khoản thu từ thuế, phí**	**54.200,000**	**48.271,537**	**89,06%**
a	Thu từ DNNN địa phương		210,343	-
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QD	30.050,000	22.575,366	75,13%
c	Lệ phí trước bạ	10.200,000	10.645,045	104,36%
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		71,081	-
e	Thuế nhà đất, thuế sử dụng đất phi NN	150,000	369,628	246,42%
g	Thuế thu nhập cá nhân	8.800,000	9.803,022	111,40%
h	Thu phí và lệ phí	5.000,000	4.597,052	91,94%
	- Phí lệ phí TW, tỉnh thu	*1.700,000*	*2.660,058*	156,47%
	- Phí lệ phí huyện, xã	*3.300,000*	*1.936,993*	58,70%
2.2	**Các khoản thu về đất**	**15.750,000**	**19.991,532**	**126,93%**
a	Thu tiền sử dụng đất	14.000,000	18.609,826	132,93%
b	Tiền cho thuê đất	1.750,000	1.381,707	78,95%
	- Do cấp tỉnh quyết định cho thuê	*1.150,000*	*667,780*	58,07%
	- Do cấp huyện quyết định cho thuê	*600,000*	713,926	118,99%
2.3	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**150,000**	**201,092**	**134,06%**
2.4	**Thu khác ngân sách(kể cả kết dư và chuyển nguồn)**	**4.600,000**	**6.123,616**	**133,12%**
	Trong đó:			-
a	Thu kết dư ngân sách năm trước			-
b	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			-
c	Thu phạt, khác	4.600,000	6.123,616	133,12%
	Trong đó: Thu phạt ATGT	*2.160,000*	*2.002,422*	92,70%
B	**Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN**	**2.050,000**	**3.062,738**	**149,40%**

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**269.431,000**	**342.983,251**	**73.552,251**	**127,30%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**71.250,000**	**71.868,816**	**618,816**	**100,87%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	71.250,000	71.868,816	618,816	100,87%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	-
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**198.181,000**	**238.092,048**	**39.911,048**	**120,14%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	184.594,000	184.594,000	-	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.587,000	53.498,048	39.911,048	393,74%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	-
IV	**Thu kết dư**		**16.781,968**	**16.781,968**	-
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**16.031,042**	**16.031,042**	-
VI	**Thu cấp dưới nộp lên**		**209,377**	**209,377**	-
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**269.431,000**	**323.096,787**	**53.665,787**	**119,92%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**255.844,000**	**247.616,820**	**(8.227,180)**	**96,78%**
1	Chi đầu tư phát triển	30.140,000	27.557,664	(2.582,336)	91,43%
2	Chi thường xuyên	214.290,000	216.850,187	2.560,187	101,19%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-
5	Dự phòng ngân sách	4.964,000	603,354	(4.360,646)	12,15%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền	4.400,000	-	(4.400,000)	0,00%
7	Chi quản lý qua ngân sách	2.050,000	2.605,616	555,616	127,10%
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**13.587,000**	**37.612,782**	**24.025,782**	**276,83%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	5.798,796	5.798,796	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.587,000	31.813,986	18.226,986	234,15%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**36.654,149**	**36.654,149**	-
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**1.213,036**	**1.213,036**	-
C	**KẾT DƯ NSĐP**	-	**19.886,464**	**19.886,464**	-
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**			-	-
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**			-	-
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**			-	-
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**			-	-
I	**Vay để bù đắp bội chi**			-	-
II	**Vay để trả nợ gốc**			-	-
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**			-	-

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**263.110,000**	**330.532,219**	**125,63%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.929,000	62.698,143	96,56%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	198.181,000	238.092,048	120,14%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	184.594,000	184.594,000	100,00%
-	Bổ sung có mục tiêu	13.587,000	53.498,048	393,74%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-
4	Thu kết dư		15.768,113	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.764,537	-
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		209,377	-
II	**Chi ngân sách**	**263.110,000**	**315.928,599**	**120,07%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	220.676,000	218.267,515	98,91%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	42.434,000	61.602,179	145,17%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	41.384,000	41.384,000	100,00%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.050,000	20.218,179	1925,54%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		35.055,245	-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.003,660	-
III	**Kết dư**	**-**	**14.603,620**	**-**
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			**-**
I	**Nguồn thu ngân sách**	**48.755,000**	**74.053,211**	**151,89%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.321,000	9.170,672	145,08%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.434,000	61.602,179	145,17%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	41.384,000	41.384,000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.050,000	20.218,179	1925,54%
3	Thu kết dư		1.013,855	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.266,505	-
II	**Chi ngân sách**	**48.755,000**	**68.770,367**	**141,05%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	48.755,000	66.962,087	137,34%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			-
-	Chi bổ sung có mục tiêu			-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.598,903	-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		209,377	-
III	**Kết dư**	**-**	**5.282,844**	**-**

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**80.750,000**	**71.250,000**	**120.688,866**	**104.891,203**	**149,46%**	**147,22%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**78.700,000**	**69.200,000**	**83.639,990**	**68.845,987**	**106,28%**	**99,49%**
I	**Thu nội địa**	**78.700,000**	**69.200,000**	**83.639,990**	**68.845,987**	**106,28%**	**99,49%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	4.000,000	-	2.714,835	-	67,87%	-
	- Thuế giá trị gia tăng	4.000,000		2.516,730		62,92%	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			90,185		-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-	-
	- Thuế tài nguyên			107,919		-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	303,313	210,343	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng			126,294	97,342	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			125,694	91,717	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên			51,325	21,283	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng					-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-	-
	- Thuế tài nguyên					-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	30.050,000	30.050,000	27.156,278	22.573,366	90,37%	75,12%
	- Thuế giá trị gia tăng	27.200,000	27.200,000	24.013,489	19.430,577	88,28%	71,44%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700,000	1.700,000	1.776,228	1.776,228	104,48%	104,48%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	700,000	700,000	772,929	772,929	110,42%	110,42%
	- Thuế tài nguyên	450,000	450,000	593,632	593,632	131,92%	131,92%
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.800,000	8.800,000	9.803,022	9.803,022	111,40%	111,40%
6	Thuế bảo vệ môi trường		-			-	-
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*		-			-	-
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*		-			-	-
7	Lệ phí trước bạ	10.200,000	10.200,000	10.645,045	10.645,045	104,36%	104,36%
8	Thu phí, lệ phí	5.000,000	3.300,000	4.599,052	1.938,993	91,98%	58,76%
-	*Phí và lệ phí trung ương*	400,000		2.209,996		552,50%	-
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	1.300,000		450,062		34,62%	-
-	*Phí và lệ phí huyện*	2.090,000	2.090,000	871,953	871,953	41,72%	41,72%
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	1.210,000	1.210,000	1.067,041	1.067,041	88,19%	88,19%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	71,081	71,081	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150,000	150,000	369,628	369,628	246,42%	246,42%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.750,000	600,000	1.381,707	713,926	78,95%	118,99%
12	Thu tiền sử dụng đất	14.000,000	14.000,000	18.609,826	18.609,826	132,93%	132,93%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	42,840	42,840	-	-

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-			-	-
	(Chi tiết theo sắc thuế)		-			-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150,000		201,092		134,06%	-
16	Thu khác ngân sách	4.600,000	2.100,000	7.541,109	3.666,753	163,94%	174,61%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		-	201,163	201,163	-	-
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		-			-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà		-			-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		-			-	-
II	**Thu từ dầu thô**		-			-	-
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**		-			-	-
1	Thuế xuất khẩu		-			-	-
2	Thuế nhập khẩu		-			-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		-			-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		-			-	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		-			-	-
6	Thu khác		-			-	-
IV	**Thu viện trợ**		-			-	-
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		-			-	-
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		-	**16.781,968**	**16.781,968**	-	-
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		-	**16.031,042**	**16.031,042**	-	-
E	**THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**		-	**1.213,036**	**209,377**	-	-
F	**THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**2.050,000**	**2.050,000**	**3.022,829**	**3.022,829**	**147,46%**	**147,46%**

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**269.431,000**	**323.096,787**	**119,92%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**253.794,000**	**245.011,204**	**96,54%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**30.140,000**	**27.557,664**	**91,43%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.760,000	25.057,664	97,27%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	5.932,000	5.591,751	94,26%
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	9.860,000	10.747,614	109,00%
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.380,000	2.500,000	57,08%
II	**Chi thường xuyên**	**214.290,000**	**216.850,187**	**101,19%**
	Trong đó:	-	-	-
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*105.818,000*	*101.799,481*	*96,20%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*410,000*	*208,612*	*50,88%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			-
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.964,000**	**603,354**	**12,15%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.400,000**	**-**	**0,00%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**13.587,000**	**37.612,782**	**276,83%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**5.798,796**	**-**
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	-	5.798,796	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**13.587,000**	**31.813,986**	**234,15%**
1	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	360,000	360,000	100,00%
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTq	1.138,000	1.164,880	102,36%
3	KInh phí học bổng, mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	-
4	KP thực hiện chính sách sinh viên nội trú theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	66,000	-	0,00%
5	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP (Miễn giảm học phí, bù chi phí học tập)	-	535,045	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
6	Hỗ trợ kinh phí bảo trợ xã hội theo NĐ 67-13/2010/CP và Luật Người cao tuổi	8.808,000	12.032,000	136,60%
7	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 42/2012/NĐ-CP	1.092,000	1.081,600	99,05%
8	Tăng cường công tác bảo vệ rừng	250,000	5,356	2,14%
9	Hỗ trợ chỉnh trang đô thị	-	4.000,000	-
10	Hỗ trợ công tác bảo tồn khu di tích Tây Sơn Thượng đạo	-	450,000	-
11	Bổ sung kinh phí để hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng Đường vào khu di tích khảo cổ Rộc Tung.	-	-	-
12	Bổ sung kinh phí để tổ chức Hội thảo khoa học Tây Sơn thượng đạo và in sách sau Hội thảo.	-	-	-
13	KP tinh giản biên chế theo NĐ 108	-	1.149,421	-
14	Phụ cấp giáo viên thể thao	-	-	-
15	Nghị quyết 33 phụ cấp CB không chuyên trách cấp xã	-	-	-
16	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ, mua sắm tài sản và sữa chữa	-	-	-
17	Kinh phí hỗ trợ giao thông nông thôn, ven đô, BTXM	-	375,547	-
18	Hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán, thiên tai, mưa bão	-	6.979,240	-
19	Hỗ trợ giống cây trồng , vật nuôi do mưa lũ	-	167,940	-
20	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	-	364,327	-
21	KP chính sách chủ nhiệm HTX	-	263,175	-
22	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	225,125	-
23	Kinh phí tiền tết tỉnh cấp	-	723,930	-
24	KP hỗ trợ khuyến khích sau đại học	-	43,400	-
25	Hỗ trợ kinh phí tổ tự quản ATGT	540,000	540,000	100,00%
26	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo QĐ 22/2013	-	-	-
27	Hỗ trợ công tác dân số, KHHGĐ	233,000	233,000	100,00%
28	Mua sắm trang thiết bị, nâng cấp, sửa chữa tài sản phục vụ năm học mới từ nguồn lợi nhuận và quỹ đầu tư phát triển từ thu xổ số	-	-	-
29	Hỗ trợ kinh phí công tác Đảng theo Quyết định 99	300,000	300,000	100,00%
30	Kinh phí đào tạo cán bộ HTX	-	20,000	-
31	Hỗ trợ diễn tập khối huyện	800,000	800,000	100,00%
C	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**2.050,000**	**2.605,616**	**127,10%**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**	**36.654,149**	**-**
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**	**1.213,036**	**-**

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**263.110,000**	**315.928,599**	**52.818,599**	**120,07%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**42.434,000**	**61.602,179**	**19.168,179**	**145,17%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**220.676,000**	**218.267,515**	**(2.408,485)**	**98,91%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**30.140,000**	**27.363,826**	**(2.776,174)**	**90,79%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.140,000	24.863,826	(5.276,174)	82,49%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.932,000	5.591,751	(340,249)	94,26%
-	Chi khoa học và công nghệ			-	-
-	Chi quốc phòng			-	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	-
-	Chi văn hóa thông tin			-	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông			-	-
-	Chi thể dục thể thao			-	-
-	Chi bảo vệ môi trường			-	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.208,000	19.272,075	(4.935,925)	79,61%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	-
-	Chi bảo đảm xã hội			-	-
-	Chi đầu tư khác			-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.380,000	2.500,000	(1.880,000)	57,08%
II	**Chi thường xuyên**	**180.053,000**	**190.090,967**	**10.037,967**	**105,58%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	106.912,000	104.197,634	(2.714,366)	97,46%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	410,000	433,737	23,737	105,79%
-	Chi quốc phòng	2.572,000	3.680,712	1.108,712	143,11%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	400,000	2.596,557	2.196,557	649,14%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.246,000	1.281,160	35,160	102,82%
-	Chi văn hóa thông tin	2.027,000	2.001,676	(25,324)	98,75%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông	1.049,000	1.229,607	180,607	117,22%
-	Chi thể dục thể thao	398,000	615,035	217,035	154,53%
-	Chi bảo vệ môi trường	4.593,000	3.492,557	(1.100,443)	76,04%
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.366,000	31.820,924	8.454,924	136,18%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.235,000	24.353,422	(1.881,578)	92,83%
-	Chi bảo đảm xã hội	9.935,000	13.919,689	3.984,689	140,11%
-	Chi thường xuyên khác	910,000	468,258	(441,742)	51,46%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			**-**	**-**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			**-**	**-**
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.033,000**	**366,683**	**(3.666,317)**	**9,09%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.400,000**	**-**	**(4.400,000)**	**0,00%**
VII	**Chi quản lý qua ngân sách**	**2.050,000**	**446,039**		**21,76%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**35.055,245**	**35.055,245**	**-**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.003,660**	**1.003,660**	**-**

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**269.431,000**	**220.676,000**	**48.755,000**	**323.096,787**	**254.326,420**	**68.770,367**	**119,92%**	**115,25%**	**141,05%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**253.644,000**	**205.939,000**	**47.705,000**	**235.931,947**	**190.410,132**	**45.521,816**	**93,02%**	**92,46%**	**95,42%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**30.140,000**	**30.140,000**	**-**	**27.416,664**	**27.363,826**	**52,838**	**90,96%**	**90,79%**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.760,000	25.760,000	-	24.916,664	24.863,826	52,838	96,73%	96,52%	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	5.932,000	5.932,000	-	5.591,751	5.591,751	-	94,26%	94,26%	-
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	9.860,000	9.860,000	-	10.747,614	10.747,614	-	109,00%	109,00%	-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.380,000	4.380,000	-	2.500,000	2.500,000	-	57,08%	57,08%	-
II	**Chi thường xuyên**	**214.140,000**	**167.366,000**	**46.774,000**	**207.911,930**	**162.679,623**	**45.232,307**	**97,09%**	**97,20%**	**96,70%**
	Trong đó:							-	-	-
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*105.818,000*	*105.708,000*	*110,000*	*101.799,481*	*101.703,315*	*96,166*	*96,20%*	*96,21%*	*87,42%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*410,000*	*410,000*	-	*208,612*	*208,612*	-	*50,88%*	*50,88%*	-
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.964,000**	**4.033,000**	**931,000**	**603,354**	**366,683**	**236,671**	**12,15%**	**9,09%**	**25,42%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.400,000**	**4.400,000**	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**13.737,000**	**12.687,000**	**1.050,000**	**47.299,935**	**27.411,345**	**19.888,590**	**344,33%**	**216,06%**	**1894,15%**

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-	**5.798,796**	**141,731**	**5.657,065**	-	-	-
	Chương trình MTQG Nông thôn mới	-	-	-	5.798,796	141,731	5.657,065	-	-	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**13.737,000**	**12.687,000**	**1.050,000**	**41.501,139**	**27.269,614**	**14.231,525**	**302,11%**	**214,94%**	**1355,38%**
1	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	360,000	-	360,000	360,000	-	360,000	100,00%	-	100,00%
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTq	1.138,000	1.138,000	-	1.164,880	1.164,880	-	102,36%	102,36%	-
3	KInh phí học bổng, mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	KP thực hiện chính sách sinh viên nội trú theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	66,000	66,000	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-
5	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP (Miễn giảm học phí, bù chi phí học tập)	-	-	-	535,045	535,045	-	-	-	-
6	Hỗ trợ kinh phí bảo trợ xã hội theo NĐ 67-13/2010/CP và Luật Người cao tuổi	8.808,000	8.808,000	-	12.032,000	12.032,000	-	136,60%	136,60%	-
7	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 42/2012/NĐ-CP	1.092,000	1.092,000	-	1.081,600	-	1.081,600	99,05%	0,00%	-
8	Tăng cường công tác bảo vệ rừng	250,000	250,000	-	5,356	-	5,356	2,14%	0,00%	-
9	Hỗ trợ chỉnh trang đô thị	-	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	-	-
10	Hỗ trợ công tác bảo tồn khu di tích Tây Sơn Thượng đạo	-	-	-	450,000	450,000	-	-	-	-
11	Bổ sung kinh phí để hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng Đường vào khu di tích khảo cổ Rộc Tung.	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bổ sung kinh phí để tổ chức Hội thảo khoa học Tây Sơn thượng đạo và in sách sau Hội thảo.	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	KP tinh giản biên chế theo NĐ 108	-	-	-	1.149,421	856,307	293,114	-	-	-
14	Phụ cấp giáo viên thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Nghị quyết 33 phụ cấp CB không chuyên trách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
16	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ, mua sắm tài sản và sữa chữa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Kinh phí hỗ trợ giao thông nông thôn, ven đô, BTXM	-	-	-	375,547	-	375,547	-	-	-
18	Hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán, thiên tai, mưa bão	-	-	-	6.979,240	5.641,000	1.338,240	-	-	-
19	Hỗ trợ giống cây trồng , vật nuôi do mưa lũ	-	-	-	167,940	-	167,940	-	-	-
20	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	-	-	-	364,327	364,327	-	-	-	-
21	KP chính sách chủ nhiệm HTX	-	-	-	263,175	-	263,175	-	-	-
22	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	225,125	225,125	-	-	-	-
23	Kinh phí tiền tết tỉnh cấp	-	-	-	723,930	604,530	119,400	-	-	-
24	KP hỗ trợ khuyến khích sau đại học	-	-	-	43,400	43,400	-	-	-	-
25	Hỗ trợ kinh phí tổ tự quản ATGT	540,000	-	540,000	540,000	-	540,000	100,00%	-	100,00%
26	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo QĐ 22/2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Hỗ trợ công tác dân số, KHHGĐ	233,000	233,000	-	233,000	233,000	-	100,00%	100,00%	-
28	Mua sắm trang thiết bị, nâng cấp, sửa chữa tài sản phục vụ năm học mới từ nguồn lợi nhuận và quỹ đầu tư phát triển từ thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Hỗ trợ kinh phí công tác Đảng theo Quyết định 99	300,000	300,000	-	300,000	300,000	-	100,00%	100,00%	-
30	Kinh phí đào tạo cán bộ HTX	-	-	-	20,000	20,000	-	-	-	-
31	Hỗ trợ diễn tập khối huyện	800,000	800,000	-	800,000	800,000	-	100,00%	100,00%	-
32	Kinh phí diễn tập	150,000	-	150,000	150,000	-	150,000	100,00%	-	100,00%
33	Chi đầu tư phân cấp	-	-	-	141,000	-	141,000	-	-	-
34	Sự nghiệp giao thông thị xã	-	-	-	1.238,584	-	1.238,584	-	-	-
35	Kiến thiết thị chính	-	-	-	629,796	-	629,796	-	-	-
36	Sự nghiệp thủy lợi	-	-	-	1.004,593	-	1.004,593	-	-	-
37	VietGap	-	-	-	178,449	-	178,449	-	-	-
38	BTXM (bổ sung từ kết dư)	-	-	-	5.275,680	-	5.275,680	-	-	-
39	Mua loa đài (BS từ kết dư)	-	-	-	358,514	-	358,514	-	-	-
40	Hỗ trợ tết nguyên đán	-	-	-	59,000	-	59,000	-	-	-
41	BS nguồn CCTL	-	-	-	33,641	-	33,641	-	-	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
42	Hỗ trợ thành lập HTX	-	-	-	10,000	-	10,000	-	-	-
43	Thu quản lý qua NS	-	-	-	607,896	-	607,896	-	-	-
C	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**2.050,000**	**2.050,000**	**-**	**1.997,720**	**446,039**	**1.551,681**	**97,45%**	**21,76%**	**-**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**	**-**	**-**	**36.654,149**	**35.055,245**	**1.598,903**	**-**	**-**	**-**
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**	**-**	**-**	**1.213,036**	**1.003,660**	**209,377**	**-**	**-**	**-**

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán														So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi quản lý qua ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chi chương trình	Chi chương trình MTQG	Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	**227.481,091**	**28.242,383**	**198.073,782**	**304,465**	**-**	**304,465**	**366,683**	**493,778**	**315.928,599**	**27.363,826**	**189.949,236**	**-**	**-**	**141,731**	**-**	**141,731**	**366,683**	**35.055,245**	**446,039**	**61.602,179**	**1.003,660**	**138,88%**	**96,89%**	**95,90%**	**46,55%**	**100,00%**	**90,33%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**227.481,091**	**28.242,383**	**198.073,782**	**304,465**	**-**	**304,465**	**366,683**	**493,778**	**222.852,924**	**27.363,826**	**189.949,236**	**-**	**-**	**141,731**	**-**	**141,731**	**366,683**	**4.585,409**	**446,039**	**-**	**-**	**97,97%**	**96,89%**	**95,90%**	**46,55%**	**100,00%**	**90,33%**
1	VP HĐND-UBND	5.946,973	-	5.765,870	-	-	-	181,103	-	5.858,707	-	5.333,044	-	-	-	-	-	181,103	344,560	-	-	-	98,52%	-	92,49%	-	100,00%	-
2	Phòng Lao động-TBXH	13.946,858	-	13.946,858	-	-	-	-	-	13.925,627	-	13.925,627	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,85%	-	99,85%	-	-	-
3	Phòng y tế	552,465	-	552,465	-	-	-	-	-	500,895	-	500,895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,67%	-	90,67%	-	-	-
4	Phòng Kinh tế	1.470,481	-	1.166,016	304,465	-	304,465	-	-	1.414,051	-	1.150,207	-	-	141,731	-	141,731	-	122,113	-	-	-	96,16%	-	98,64%	46,55%	-	-
5	Phòng Tư pháp	539,232	-	539,232	-	-	-	-	-	539,232	-	539,232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
6	Phòng Tài chính	948,297	-	948,297	-	-	-	-	-	948,297	-	948,297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
7	Phòng GD-ĐT	3.398,518	-	3.398,518	-	-	-	-	-	2.963,517	-	1.354,517	-	-	-	-	-	-	1.609,000	-	-	-	87,20%	-	39,86%	-	-	-
8	Phòng VHTT	493,373	-	493,373	-	-	-	-	-	493,373	-	493,373	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
9	Phòng Tài nguyên-MT	1.857,792	153,318	1.607,754	-	-	-	96,720	-	1.844,482	140,008	1.607,754	-	-	-	-	-	96,720	-	-	-	-	99,28%	91,32%	100,00%	-	100,00%	-
10	Phòng Nội vụ	2.640,164	-	2.640,164	-	-	-	-	-	1.012,164	-	1.012,164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,34%	-	38,34%	-	-	-
11	Thanh tra	507,166	-	507,166	-	-	-	-	-	501,574	-	501,574	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,90%	-	98,90%	-	-	-
12	Phòng QL Đô thị	855,338	-	855,338	-	-	-	-	-	855,338	-	855,338	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
13	VP Thị ủy	6.921,071	-	6.921,071	-	-	-	-	-	6.728,096	-	6.728,096	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,21%	-	97,21%	-	-	-
14	UB Mặt trận TQ VN	1.211,558	-	1.211,558	-	-	-	-	-	1.211,558	-	1.211,558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
15	Đoàn thanh niên	631,633	-	631,633	-	-	-	-	-	631,633	-	631,633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
16	Hội Phụ nữ	579,248	-	579,248	-	-	-	-	-	579,248	-	579,248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
17	Hội Nông dân	693,659	-	693,659	-	-	-	-	-	693,659	-	693,659	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
18	Hội Cựu CB	438,021	-	438,021	-	-	-	-	-	418,118	-	418,118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,46%	-	95,46%	-	-	-
19	MN Họa Mi	2.539,807	-	2.539,807	-	-	-	-	-	2.537,407	-	2.537,407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,91%	-	99,91%	-	-	-
20	MG Sao Mai	2.456,670	-	2.456,670	-	-	-	-	-	2.456,670	-	2.456,670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
21	MG Măng Non	1.572,126	-	1.572,126	-	-	-	-	-	1.571,646	-	1.571,646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97%	-	99,97%	-	-	-
22	MG Sơn ca	1.669,243	-	1.669,243	-	-	-	-	-	1.669,243	-	1.669,243	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
23	MG Tuổi Thơ	1.063,259	-	1.063,259	-	-	-	-	-	996,319	-	996,319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,70%	-	93,70%	-	-	-
24	MG Hoa Sen	2.032,168	-	2.032,168	-	-	-	-	-	2.011,864	-	2.011,864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,00%	-	99,00%	-	-	-
25	MG Bình Minh	1.627,874	-	1.627,874	-	-	-	-	-	1.627,874	-	1.627,874	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
26	MG Ban Mai	1.116,698	-	1.116,698	-	-	-	-	-	1.076,393	-	1.076,393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,39%	-	96,39%	-	-	-
27	MG Họa Mai	1.204,460	-	1.204,460	-	-	-	-	-	1.204,460	-	1.204,460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
28	TH Ngô Mây	5.371,070	-	5.371,070	-	-	-	-	-	5.371,070	-	5.371,070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
29	TH Lê Lợi	3.758,419	-	3.758,419	-	-	-	-	-	3.695,236	-	3.695,236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,32%	-	98,32%	-	-	-
30	TH Trần Quốc Toản	4.725,493	-	4.725,493	-	-	-	-	-	4.725,493	-	4.725,493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
31	TH Võ Thị Sáu	5.447,353	-	5.447,353	-	-	-	-	-	5.447,353	-	5.447,353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
32	TH Lê Văn Tám	4.168,681	-	4.168,681	-	-	-	-	-	4.168,681	-	4.168,681	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
33	TH Kim Đồng	2.011,124	-	2.011,124	-	-	-	-	-	2.011,124	-	2.011,124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
34	TH Đỗ Trạc	2.284,375	-	2.284,375	-	-	-	-	-	2.284,375	-	2.284,375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
35	TH Trần Phú	4.230,299	-	4.230,299	-	-	-	-	-	4.230,299	-	4.230,299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
36	TH Lý Tự Trọng	2.875,604	-	2.875,604	-	-	-	-	-	2.875,604	-	2.875,604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
37	TH Bùi Thị	3.296,372	-	3.296,372	-	-	-	-	-	3.296,372	-	3.296,372	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
38	TH Chi Lăng	2.941,435	-	2.941,435	-	-	-	-	-	2.941,435	-	2.941,435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
39	TH Lê Thị Hồng Gấm	2.122,157	-	2.122,157	-	-	-	-	-	2.122,157	-	2.122,157	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
40	THCS Nguyễn Viết Xuân	5.269,832	-	5.269,832	-	-	-	-	-	5.252,935	-	5.252,935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,68%	-	99,68%	-	-	-
41	THCS Lê Hồng Phong	5.527,121	-	5.527,121	-	-	-	-	-	5.527,121	-	5.527,121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
42	THCS Đề Thám	7.982,597	-	7.982,597	-	-	-	-	-	7.982,597	-	7.982,597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
43	THCS Nguyễn Du	4.495,348	-	4.495,348	-	-	-	-	-	4.492,248	-	4.492,248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,93%	-	99,93%	-	-	-
44	THCS Hoàng Hoa Thám	2.825,153	-	2.825,153	-	-	-	-	-	2.825,153	-	2.825,153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
45	THCS Mai Xuân Thưởng	3.524,581	-	3.524,581	-	-	-	-	-	3.524,581	-	3.524,581	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
46	THCS Trưng Vương	5.492,891	-	5.492,891	-	-	-	-	-	5.492,891	-	5.492,891	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
47	THCS Lê Lai	2.993,450	-	2.993,450	-	-	-	-	-	2.993,450	-	2.993,450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
48	TT GDTX	1.240,769	-	1.240,769	-	-	-	-	-	1.240,769	-	1.240,769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán													So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi quản lý qua ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên *(không kể chi chương trình*	Chi chương trình MTQG	Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
49	TT BD CT	1.006,378	-	1.006,378	-	-	-	-	-	1.006,378	-	1.006,378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
50	Thư viện	418,724	-	418,724	-	-	-	-	-	418,724	-	418,724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
51	TT VHTT-TT	2.208,787	-	2.208,787	-	-	-	-	-	2.208,787	-	2.208,787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
52	TT Dân số-KHHGĐ	1.281,160	-	1.281,160	-	-	-	-	-	1.281,160	-	1.281,160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
53	Đài Truyền Thanh-TH	1.250,007	-	1.250,007	-	-	-	-	-	1.250,007	-	1.250,007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
54	Trạm Khuyến nông	903,307	-	903,307	-	-	-	-	-	743,163	-	743,163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,27%	-	82,27%	-	-	-
55	Hội Chữ thập đỏ	290,187	-	290,187	-	-	-	-	-	290,187	-	290,187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
56	BQL Chợ	83,400	-	33,661	-	-	-	-	49,739	79,619	-	16,600	-	-	-	-	-	-	61,019	2,000	-	-	95,47%	-	49,32%	-	-	4,02%
57	Đội Công trình GT	125,940	-	125,940	-	-	-	-	-	125,940	-	125,940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
58	BQL Nhà máy rác	6.798,942	-	6.798,942	-	-	-	-	-	6.354,697	-	5.945,554	-	-	-	-	-	-	409,143	-	-	-	93,47%	-	87,45%	-	-	-
59	BQL Dự án	58.321,045	22.022,829	35.854,177	-	-	-	-	444,039	57.031,816	21.157,582	33.390,621	-	-	-	-	-	-	2.039,574	444,039	-	-	97,79%	96,07%	93,13%	-	-	100,00%
60	Hội người cao tuổi	55,000	-	55,000	-	-	-	-	-	55,000	-	55,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
61	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
62	Hội cựu thanh niên xung phong	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
63	Hội khuyến học	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
64	Hội cựu tù chính trị yêu nước	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
65	Xã Cửu An	28,126	-	28,126	-	-	-	-	-	28,126	-	28,126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
66	Xã Thành An	14,406	-	14,406	-	-	-	-	-	14,406	-	14,406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
67	Phường An Bình	23,618	-	23,618	-	-	-	-	-	23,618	-	23,618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
68	Phường Tây Sơn	60,662	-	60,662	-	-	-	-	-	60,662	-	60,662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
69	Phường An Phú	26,607	-	26,607	-	-	-	-	-	26,607	-	26,607	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
70	Phường An Tân	11,907	-	11,907	-	-	-	-	-	11,907	-	11,907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
71	Xã Tú An	100,597	-	100,597	-	-	-	-	-	100,597	-	100,597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
72	Xã Song An	29,314	-	29,314	-	-	-	-	-	29,314	-	29,314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
73	Phường Ngô Mây	34,398	-	34,398	-	-	-	-	-	34,398	-	34,398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
74	Phường An Phước	13,475	-	13,475	-	-	-	-	-	13,475	-	13,475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
75	Xã Xuân An	21,217	-	21,217	-	-	-	-	-	21,217	-	21,217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
76	Ngân hàng chính sách xã hội	500,000	-	500,000	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
77	Trạm Thú y	55,000	-	55,000	-	-	-	-	-	55,000	-	55,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
78	Bệnh viện đa khoa KV	13,200	-	13,200	-	-	-	-	-	13,200	-	13,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
79	Trường THPT Quang Trung	5,310	-	5,310	-	-	-	-	-	5,310	-	5,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
80	Trường THPT Nguyễn Khuyến	1,620	-	1,620	-	-	-	-	-	1,620	-	1,620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
81	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,740	-	1,740	-	-	-	-	-	1,740	-	1,740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
82	Công an	2.647,237	-	2.604,337	-	-	-	42,900	-	2.642,357	-	2.599,457	-	-	-	-	-	42,900	-	-	-	-	99,82%	-	99,81%	-	100,00%	-
83	Quân sự	3.526,481	-	3.480,521	-	-	-	45,960	-	3.526,481	-	3.480,521	-	-	-	-	-	45,960	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	100,00%	-
84	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	18,787	-	18,787	-	-	-	-	-	18,787	-	18,787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-	-
85	Hội đồng BT Hỗ trợ tái định cư	3.566,236	3.566,236	-	-	-	-	-	-	3.566,236	3.566,236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	100,00%	-	-	-	-
86	Nộp quỹ phát triển đất	2.500,000	2.500,000	-	-	-	-	-	-	2.500,000	2.500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	100,00%	-	-	-	-
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán													So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi quản lý qua ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên *(không kể chi chương trình*	Chi chương trình MTQG	Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-	-	-	-	-	-	-	-	61.602,179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.602,179	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	30.469,836	-	-	-	-	-	-	-	-	30.469,836	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	-	1.003,660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.003,660	-	-	-	-	-	-

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy				
	TỔNG SỐ	**28.242,383**	**27.363,826**	**5.591,751**	-	-	-	-	-	-	-	-	**19.272,075**	-	-	-	-	**2.500,000**	**96,89%**
1	BQL Dự án	22.022,829	21.157,582	5.591,751	-	-	-	-	-	-	-	-	15.565,831	-	-	-	-	-	96,07%
2	Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư	3.566,236	3.566,236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.566,236	-	-	-	-	-	100,00%
3	Phòng Tài nguyên-Môi trường	153,318	140,008	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140,008	-	-	-	-	-	91,32%
4	Nộp quỹ phát triển đất	2.500,000	2.500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500,000	100,00%

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông	Trong đó: Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi dự phòng	QLQ NS	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18= 2/1
	TỔNG SỐ	**199.368,708**	**190.903,689**	**104.197,634**	**433,737**	**3.680,712**	**2.596,557**	**1.281,160**	**2.001,676**	**1.229,607**	**615,035**	**3.492,557**	**31.820,924**	**-**	**-**	**24.353,422**	**13.919,689**	**468,258**	**366,683**	**446,039**	**95,75%**
1	Phòng Lao động-TBXH	13.946,858	13.925,627	56,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	783,465	13.055,362	30,000	-	-	99,85%
2	Phòng y tế	552,465	500,895	-	-	73,430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	427,465	-	-	-	-	90,67%
3	VP HĐND-UBND	5.946,973	5.514,147	14,615	-	37,014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.229,975	-	51,440	181,103	-	92,72%
4	Phòng Kinh tế	1.470,481	1.291,938	129,887	101,585	-	-	-	-	-	-	49,720	115,000	-	-	895,746	-	-	-	-	87,86%
5	Phòng Tư pháp	539,232	539,232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	539,232	-	-	-	-	100,00%
6	Phòng Tài	948,297	948,297	20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	928,297	-	-	-	-	100,00%
7	Phòng GD-ĐT	3.398,518	1.354,517	507,748	-	46,016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800,753	-	-	-	-	39,86%
8	Phòng VHTT	493,373	493,373	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	473,373	-	20,000	-	-	100,00%
9	Phòng Tài nguyên-MT	1.704,474	1.704,474	-	133,630	-	-	-	-	-	-	30,000	796,664	-	-	647,460	-	-	96,720	-	100,00%
10	Phòng Nội vụ	2.640,164	1.012,164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.003,664	-	8,500	-	-	38,34%
11	Thanh tra	507,166	501,574	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	501,574	-	-	-	-	98,90%
12	Phòng QL Đô thị	855,338	855,338	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,386	-	-	755,149	-	27,803	-	-	100,00%
13	VP Thị ủy	7.051,071	6.728,096	-	-	43,731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.684,365	-	-	-	-	95,42%
14	UB Mặt trận TQ VN	1.211,558	1.211,558	-	-	-	-	-	-	-	30,000	-	-	-	-	1.108,400	-	73,158	-	-	100,00%
15	Đoàn thanh	631,633	631,633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	602,633	-	29,000	-	-	100,00%
16	Hội Phụ nữ	579,248	579,248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	579,248	-	-	-	-	100,00%
17	Hội Nông dân	693,659	693,659	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	693,659	-	-	-	-	100,00%
18	Hội Cựu CB	438,021	418,118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	393,118	-	25,000	-	-	95,46%
19	MN Họa Mi	2.539,807	2.537,407	2.537,407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,91%
20	MG Sao Mai	2.456,670	2.456,670	2.456,670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
21	MG Măng Non	1.572,126	1.571,646	1.571,646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97%
22	MG Sơn ca	1.669,243	1.669,243	1.669,243	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
23	MG Tuổi Thơ	1.063,259	996,319	996,319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,70%
24	MG Hoa Sen	2.032,168	2.011,864	2.011,864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,00%
25	MG Bình Minh	1.627,874	1.627,874	1.627,874	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
26	MG Ban Mai	1.116,698	1.076,393	1.076,393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,39%
27	MG Hoa Mai	1.204,460	1.204,460	1.204,460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
28	TH Ngô Mây	5.371,070	5.371,070	5.371,070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
29	TH Lê Lợi	3.758,419	3.695,236	3.695,236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,32%
30	TH Trần Quốc Toản	4.725,493	4.725,493	4.725,493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
31	TH Võ Thị Sáu	5.447,353	5.447,353	5.447,353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
32	TH Lê Văn	4.168,681	4.168,681	4.168,681	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
33	TH Kim Đồng	2.011,124	2.011,124	2.011,124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
34	TH Đỗ Trạc	2.284,375	2.284,375	2.284,375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
35	TH Trần Phú	4.230,299	4.230,299	4.230,299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
36	TH Lý Tự Trọng	2.875,604	2.875,604	2.875,604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
37	TH Bùi Thị Xuân	3.296,372	3.296,372	3.296,372	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
38	TH Chi Lăng	2.941,435	2.941,435	2.941,435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
39	TH Lê Thị Hồng Gấm	2.122,157	2.122,157	2.122,157	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
40	THCS Nguyễn Viết Xuân	5.269,832	5.252,935	5.252,935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,68%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi dự phòng	QLQ NS	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18= 2/1
41	THCS Lê Hồng Phong	5.527,121	5.527,121	5.527,121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
42	THCS Đề	7.982,597	7.982,597	7.982,597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
43	THCS Nguyễn Du	4.495,348	4.492,248	4.492,248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,93%
44	THCS Hoàng Hoa Thám	2.825,153	2.825,153	2.825,153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
45	THCS Mai Xuân Thưởng	3.524,581	3.524,581	3.524,581	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
46	THCS Trưng Vương	5.492,891	5.492,891	5.492,891	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
47	THCS Lê Lai	2.993,450	2.993,450	2.993,450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
48	TT GDTX	1.240,769	1.240,769	1.240,769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
49	TT BD CT	1.006,378	1.006,378	1.006,378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
50	Thư viện	418,724	418,724	-	-	-	-	-	418,724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
51	TT VHTT-TT	2.208,787	2.208,787	-	-	-	-	-	1.582,952	-	585,035	-	-	-	-	3,800	-	37,000	-	-	100,00%
52	TT Dân số-KHHGĐ	1.281,160	1.281,160	-	-	-	-	1.281,160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
53	Đài Truyền Thanh-TH	1.250,007	1.250,007	-	-	-	-	-	-	1.229,607	-	-	-	-	-	1,600	-	18,800	-	-	100,00%
54	Trạm Khuyến nông	903,307	743,163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	743,163	-	-	-	-	-	-	-	82,27%
55	Hội Chữ thập đỏ	290,187	290,187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	284,187	-	6,000	-	-	100,00%
56	BQL Chợ	83,400	18,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,400	-	-	-	-	16,200	-	2,000	22,30%
57	Đội Công trình GT	125,940	125,940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125,940	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
58	BQL Nhà máy rác	6.798,942	5.945,554	-	198,522	-	-	-	-	-	-	1.807,429	3.930,403	-	-	9,200	-	-	-	-	87,45%
59	BQL Dự án	36.298,216	33.834,660	4.809,385	-	-	-	-	-	-	-	1.605,408	25.981,968	-	-	993,860	-	-	-	444,039	93,21%
60	Hội người cao tuổi	55,000	55,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,000	-	-	100,00%
61	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	-	-	100,00%
62	Hội cựu thanh niên xung	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	-	-	100,00%
63	Hội khuyến học	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	-	-	100,00%
64	Hội cựu tù chính trị yêu nước	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	-	-	100,00%
65	Xã Cửu An	28,126	28,126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,126	-	-	-	100,00%
66	Xã Thành An	14,406	14,406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,406	-	-	-	100,00%
67	Phường An	23,618	23,618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,618	-	-	-	100,00%
68	Phường Tây Sơn	60,662	60,662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,662	-	-	-	100,00%
69	Phường An Phú	26,607	26,607	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,607	-	-	-	100,00%
70	Phường An Tân	11,907	11,907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,907	-	-	-	100,00%
71	Xã Tú An	100,597	100,597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,597	-	-	-	100,00%
72	Xã Song An	29,314	29,314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,314	-	-	-	100,00%
73	Phường Ngô Mây	34,398	34,398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,398	-	-	-	100,00%
74	Phường An Phước	13,475	13,475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,475	-	-	-	100,00%
75	Xã Xuân An	21,217	21,217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,217	-	-	-	100,00%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi dự phòng	QLQ NS	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18= 2/1
76	Ngân hàng chính sách xã hội	500,000	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,000	-	-	-	100,00%
77	Trạm Thú y	55,000	55,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,000	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
78	Bệnh viện đa khoa KV	13,200	13,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,200	-	-	-	-	100,00%
79	Trường THPT Quang Trung	5,310	5,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,310	-	-	100,00%
80	Trường THPT Nguyễn [illegible]	1,620	1,620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,620	-	-	100,00%
81	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,740	1,740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,740	-	-	100,00%
82	Công an	2.647,237	2.642,357	-	-	-	2.596,557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,900	42,900	-	99,82%
83	Quân sự	3.526,481	3.526,481	-	-	3.480,521	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,960	-	100,00%
84	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	18,787	18,787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,787	-	-	100,00%

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**199.368,708**	**155.018,510**	**47.210,860**	**2.860,661**	**190.903,689**	**8.465,019**	**3.985,547**	**4.479,472**
1	VP HĐND-UBND	5.946,973	4.478,000	1.468,973	-	5.514,147	432,826	344,560	88,266
2	Phòng Lao động-TBXH	13.946,858	10.193,000	3.753,858	-	13.925,627	21,231	-	21,231
3	Phòng y tế	552,465	540,000	12,465	-	500,895	51,570	-	51,570
4	Phòng Kinh tế	1.470,481	948,000	522,481	-	1.291,938	178,543	122,113	56,430
5	Phòng Tư pháp	539,232	526,000	13,232	-	539,232	-	-	-
6	Phòng Tài chính	948,297	863,000	86,329	1,032	948,297	-	-	-
7	Phòng GD-ĐT	3.398,518	1.510,000	1.910,146	21,628	1.354,517	2.044,001	1.609,000	435,001
8	Phòng VHTT	493,373	484,000	18,261	8,888	493,373	-	-	-
9	Phòng Tài nguyên-MT	1.704,474	1.547,619	174,633	17,778	1.704,474	-	-	-
10	Phòng Nội vụ	2.640,164	2.603,000	37,164	-	1.012,164	1.628,000	-	1.628,000
11	Thanh tra	507,166	492,000	15,166	-	501,574	5,592	-	5,592
12	Phòng QL Đô thị	855,338	703,000	152,338	-	855,338	-	-	-
13	VP Thị ủy	7.051,071	6.805,000	246,071	-	6.728,096	322,975	-	322,975
14	UB Mặt trận TQ VN	1.211,558	1.061,000	214,052	63,494	1.211,558	-	-	-
15	Đoàn thanh niên	631,633	593,000	38,633	-	631,633	-	-	-
16	Hội Phụ nữ	579,248	566,000	13,248	-	579,248	-	-	-
17	Hội Nông dân	693,659	675,000	18,659	-	693,659	-	-	-
18	Hội Cựu CB	438,021	403,000	35,021	-	418,118	19,903	-	19,903
19	MN Họa Mi	2.539,807	2.662,000	69,617	191,810	2.537,407	2,400	-	2,400
20	MG Sao Mai	2.456,670	2.521,000	68,945	133,275	2.456,670	-	-	-
21	MG Măng Non	1.572,126	1.331,000	267,954	26,828	1.571,646	0,480	-	0,480
22	MG Sơn ca	1.669,243	1.711,000	38,702	80,459	1.669,243	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
23	MG Tuổi Thơ	1.063,259	1.052,000	40,318	29,059	996,319	66,940	-	66,940
24	MG Hoa Sen	2.032,168	1.595,000	438,294	1,126	2.011,864	20,304	-	20,304
25	MG Bình Minh	1.627,874	1.391,000	237,295	0,421	1.627,874	-	-	-
26	MG Ban Mai	1.116,698	839,000	278,102	0,404	1.076,393	40,305	-	40,305
27	MG Hoa Mai	1.204,460	984,000	220,460	-	1.204,460	-	-	-
28	TH Ngô Mây	5.371,070	5.158,000	375,229	162,159	5.371,070	-	-	-
29	TH Lê Lợi	3.758,419	3.722,000	147,747	111,328	3.695,236	63,183	-	63,183
30	TH Trần Quốc Toản	4.725,493	4.687,000	172,130	133,637	4.725,493	-	-	-
31	TH Võ Thị Sáu	5.447,353	5.446,000	211,647	210,294	5.447,353	-	-	-
32	TH Lê Văn Tám	4.168,681	3.817,000	352,208	0,527	4.168,681	-	-	-
33	TH Kim Đồng	2.011,124	2.009,000	81,213	79,089	2.011,124	-	-	-
34	TH Đỗ Trạc	2.284,375	2.224,000	131,968	71,593	2.284,375	-	-	-
35	TH Trần Phú	4.230,299	4.029,000	201,299	-	4.230,299	-	-	-
36	TH Lý Tự Trọng	2.875,604	2.814,000	116,006	54,402	2.875,604	-	-	-
37	TH Bùi Thị Xuân	3.296,372	3.332,000	124,771	160,399	3.296,372	-	-	-
38	TH Chi Lăng	2.941,435	2.766,000	175,663	0,228	2.941,435	-	-	-
39	TH Lê Thị Hồng Gấm	2.122,157	2.045,000	77,982	0,825	2.122,157	-	-	-
40	THCS Nguyễn Viết Xuân	5.269,832	5.077,000	192,832	-	5.252,935	16,897	-	16,897
41	THCS Lê Hồng Phong	5.527,121	5.748,000	157,859	378,738	5.527,121	-	-	-
42	THCS Đề Thám	7.982,597	8.187,000	275,426	479,829	7.982,597	-	-	-
43	THCS Nguyễn Du	4.495,348	4.182,000	313,348	-	4.492,248	3,100	-	3,100
44	THCS Hoàng Hoa Thám	2.825,153	2.818,000	81,579	74,426	2.825,153	-	-	-
45	THCS Mai Xuân Thưởng	3.524,581	3.437,000	235,494	147,913	3.524,581	-	-	-
46	THCS Trưng Vương	5.492,891	5.455,000	168,266	130,375	5.492,891	-	-	-
47	THCS Lê Lai	2.993,450	2.981,000	77,138	64,688	2.993,450	-	-	-
48	TT GDTX	1.240,769	1.192,000	48,769	-	1.240,769	-	-	-
49	TT BD CT	1.006,378	990,000	16,378	-	1.006,378	-	-	-
50	Thư viện	418,724	301,000	117,724	-	418,724	-	-	-
51	TT VHTT-TT	2.208,787	1.744,000	464,787	-	2.208,787	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
52	TT Dân số-KHHGĐ	1.281,160	1.246,000	35,160	-	1.281,160	-	-	-
53	Đài Truyền Thanh-TH	1.250,007	1.049,000	225,017	24,010	1.250,007	-	-	-
54	Trạm Khuyến nông	903,307	892,077	11,230	-	743,163	160,144	-	160,144
55	Hội Chữ thập đỏ	290,187	275,000	15,187	-	290,187	-	-	-
56	BQL Chợ	83,400	-	83,400	-	18,600	64,800	61,019	3,781
57	Đội Công trình GT	125,940	-	125,940	-	125,940	-	-	-
58	BQL Nhà máy rác	6.798,942	4.500,000	2.298,942	-	5.945,554	853,389	409,143	444,246
59	BQL Dự án	36.298,216	10.543,814	25.754,402	-	33.834,660	2.463,556	1.439,712	1.023,844
60	Hội người cao tuổi	55,000	-	55,000	-	55,000	-	-	-
61	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	10,000	-	10,000	-	10,000	-	-	-
62	Hội cựu thanh niên xung phong	10,000	-	10,000	-	10,000	-	-	-
63	Hội khuyến học	10,000	-	10,000	-	10,000	-	-	-
64	Hội cựu tù chính trị yêu nước	10,000	-	10,000	-	10,000	-	-	-
65	Xã Cửu An	28,126	-	28,126	-	28,126	-	-	-
66	Xã Thành An	14,406	-	14,406	-	14,406	-	-	-
67	Phường An Bình	23,618	-	23,618	-	23,618	-	-	-
68	Phường Tây Sơn	60,662	-	60,662	-	60,662	-	-	-
69	Phường An Phú	26,607	-	26,607	-	26,607	-	-	-
70	Phường An Tân	11,907	-	11,907	-	11,907	-	-	-
71	Xã Tú An	100,597	-	100,597	-	100,597	-	-	-
72	Xã Song An	29,314	-	29,314	-	29,314	-	-	-
73	Phường Ngô Mây	34,398	-	34,398	-	34,398	-	-	-
74	Phường An Phước	13,475	-	13,475	-	13,475	-	-	-
75	Xã Xuân An	21,217	-	21,217	-	21,217	-	-	-
76	Ngân hàng chính sách xã hội	500,000	500,000	-	-	500,000	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
77	Trạm Thú y	55,000	55,000	-	-	55,000	-	-	-
78	Bệnh viện đa khoa KV	13,200	-	13,200	-	13,200	-	-	-
79	Trường THPT Quang Trung	5,310	-	5,310	-	5,310	-	-	-
80	Trường THPT Nguyễn Khuyến	1,620	-	1,620	-	1,620	-	-	-
81	Trường THPT Nguyễn	1,740	-	1,740	-	1,740	-	-	-
82	Công an	2.647,237	400,000	2.247,237	-	2.642,357	4,880	-	4,880
83	Quân sự	3.526,481	2.320,000	1.206,481	-	3.526,481	-	-	-
84	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	18,787	-	18,787	-	18,787	-	-	-

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)												Quyết toán														So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=13/1	28=14/2	29=17/5	30=20/8
	TỔNG SỐ	**48.755,000**	-	-	-	**47.824,000**	**110,000**	-	-	-	-	**931,000**	-	**68.770,367**	**193,838**	-	-	**58.714,936**	**96,166**	-	**5.657,065**	**4.406,065**	**1.251,000**	**236,671**	**2.159,577**	**1.598,903**	**209,377**	**141,05%**	-	**122,77%**	-
1	Phường An	5.599,000				5.494,000	10,000					105,000		6.158,011	61,000			5.640,268			-			24,650	-	398,173	33,920	109,98%	-	102,66%	-
2	Phường Tây	5.560,000				5.453,000	10,000					107,000		6.018,359				5.744,792	9,112		-			17,909	56,828	148,946	49,884	108,24%	-	105,35%	-
3	Phường An	5.006,000				4.912,000	10,000					94,000		5.908,125				5.692,435	5,496		-			-	108,909	36,743	70,039	118,02%	-	115,89%	-
4	Phường An	4.121,000				4.041,000	10,000					80,000		4.252,924	80,000			3.967,425	7,472		-			-	92,523	110,560	2,417	103,20%	-	98,18%	-
5	Phường Ngô Mây	4.046,000				3.970,000	10,000					76,000		5.241,454				4.977,447	7,912		-			13,433	219,959	30,615	-	129,55%	-	125,38%	-
6	Phường An Phước	3.547,000				3.478,000	10,000					69,000		3.957,795				3.836,632	10,000		-			-	-	121,163	-	111,58%	-	110,31%	-
7	Xã Thành An	4.233,000				4.153,000	10,000					80,000		8.510,530				5.942,285	5,802		2.036,000	1.750,000	286,000	-	276,329	255,916	-	201,05%	-	143,08%	-
8	Xã Song An	4.309,000				4.225,000	10,000					84,000		6.038,281	52,838			5.155,916	25,031		634,000	455,000	179,000	21,601	48,724	100,000	25,202	140,13%	-	122,03%	-
9	Xã Tú An	4.701,000				4.613,000	10,000					88,000		7.906,680				6.070,612	7,271		613,000	455,000	158,000	80,500	1.026,176	116,392	-	168,19%	-	131,60%	-
10	Xã Cửu An	3.925,000				3.849,000	10,000					76,000		7.713,976				7.120,739	10,000		339,000		339,000	31,970	199,550	22,717	-	196,53%	-	185,00%	-
11	Xã Xuân An	3.708,000				3.636,000	10,000					72,000		7.064,233				4.566,387	8,070		2.035,065	1.746,065	289,000	46,608	130,579	257,679	27,915	190,51%	-	125,59%	-

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 215 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**42.434,000**	**41.384,000**	**1.050,000**	**-**	**1.050,000**	**-**	**1.050,000**	**-**	**61.602,179**	**41.384,000**	**20.218,179**	**-**	**20.218,179**	**-**	**14.033,179**	**6.185,000**	**145,17%**	**100%**	**1926%**	**-**	**1926%**	**-**	**1336%**	**-**
1	Phường An Phú	3.019,000	2.797,000	222,000	-	222,000	-	222,000	-	3.437,760	2.797,000	640,760	-	640,760	-	640,760	-	113,87%	100%	289%	-	289%	-	289%	-
2	Phường Tây Sơn	4.407,000	4.351,000	56,000	-	56,000	-	56,000	-	4.617,957	4.351,000	266,957	-	266,957	-	266,957	-	104,79%	100%	477%	-	477%	-	477%	-
3	Phường An Bình	4.363,000	4.165,000	198,000	-	198,000	-	198,000	-	5.418,529	4.165,000	1.253,529	-	1.253,529	-	1.253,529	-	124,19%	100%	633%	-	633%	-	633%	-
4	Phường An Tân	3.586,000	3.558,000	28,000	-	28,000	-	28,000	-	3.840,231	3.558,000	282,231	-	282,231	-	282,231	-	107,09%	100%	1008%	-	1008%	-	1008%	-
5	Phường Ngô Mây	3.711,000	3.575,000	136,000	-	136,000	-	136,000	-	4.871,165	3.575,000	1.296,165	-	1.296,165	-	1.296,165	-	131,26%	100%	953%	-	953%	-	953%	-
6	Phường An Phước	3.453,000	3.437,000	16,000	-	16,000	-	16,000	-	3.998,928	3.437,000	561,928	-	561,928	-	561,928	-	115,81%	100%	3512%	-	3512%	-	3512%	-
7	Xã Thành An	3.953,000	3.821,000	132,000	-	132,000	-	132,000	-	8.188,177	3.821,000	4.367,177	-	4.367,177	-	2.078,177	2.289,000	207,14%	100%	3308%	-	3308%	-	1574%	-
8	Xã Song An	4.085,000	4.061,000	24,000	-	24,000	-	24,000	-	6.264,165	4.061,000	2.203,165	-	2.203,165	-	1.569,165	634,000	153,35%	100%	9180%	-	9180%	-	6538%	-
9	Xã Tú An	4.537,000	4.343,000	194,000	-	194,000	-	194,000	-	6.753,887	4.343,000	2.410,887	-	2.410,887	-	1.776,887	634,000	148,86%	100%	1243%	-	1243%	-	916%	-
10	Xã Cửu An	3.744,000	3.720,000	24,000	-	24,000	-	24,000	-	7.392,864	3.720,000	3.672,864	-	3.672,864	-	3.333,864	339,000	197,46%	100%	15304%	-	15304%	-	13891%	-
11	Xã Xuân An	3.576,000	3.556,000	20,000	-	20,000	-	20,000	-	6.818,516	3.556,000	3.262,516	-	3.262,516	-	973,516	2.289,000	190,67%	100%	16313%	-	16313%	-	4868%	-

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó					
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Cấp dưới nộp lên
A	B	1	2	3	4	5	6	6
	TỔNG SỐ	**404.585,430**	**71.868,816**	**299.694,227**	**-**	**16.031,042**	**16.781,968**	**209,377**
I	**Thị xã**	**330.532,219**	**62.698,143**	**238.092,048**	**-**	**13.764,537**	**15.768,113**	**209,377**
II	**Các xã, phường**	**74.053,211**	**9.170,672**	**61.602,179**	**-**	**2.266,505**	**1.013,855**	**-**
1	Phường An Phú	6.340,942	2.531,963	3.437,760	-	360,604	10,615	-
2	Phường Tây Sơn	6.700,406	1.330,289	4.617,957	-	560,635	191,526	-
3	Phường An Bình	6.247,830	609,850	5.418,529	-	119,410	100,041	-
4	Phường An Tân	4.634,066	630,757	3.840,231	-	37,102	125,977	-
5	Phường Ngô Mây	5.676,957	592,077	4.871,165	-	12,886	200,829	-
6	Phường An Phước	4.262,329	149,857	3.998,928	-	72,156	41,387	-
7	Xã Thành An	8.943,394	740,067	8.188,177	-	14,815	0,335	-
8	Xã Song An	7.471,146	869,383	6.264,165	-	134,609	202,990	-
9	Xã Tú An	8.495,206	838,837	6.753,887	-	828,714	73,768	-
10	Xã Cửu An	7.893,295	451,836	7.392,864	-	-	48,594	-
11	Xã Xuân An	7.387,641	425,757	6.818,516	-	125,575	17,794	-

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
			Trong đó			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới								Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
										Chia ra			Chia ra				
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	**6.546,481**	**4.967,016**	**1.579,465**	**5.798,796**	**4.406,065**	**1.392,731**	**5.798,796**	**4.406,065**	**4.406,065**	**-**	**1.392,731**	**1.392,731**	**-**	**88,6%**	**88,7%**	**88,2%**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**304,465**	**-**	**304,465**	**141,731**	**-**	**141,731**	**141,731**	**-**	**-**	**-**	**141,731**	**141,731**		**46,6%**	**-**	**46,6%**
1	Phòng Kinh Tế	304,465	-	304,465	141,731	-	141,731	141,731	-	-	-	141,731	141,731	-	46,6%	-	46,6%
II	**Ngân sách xã**	**6.242,016**	**4.967,016**	**1.275,000**	**5.657,065**	**4.406,065**	**1.251,000**	**5.657,065**	**4.406,065**	**4.406,065**	**-**	**1.251,000**	**1.251,000**	**-**	**90,6%**	**88,7%**	**98,1%**
1	Xã Thành An	2.289,000	2.000,000	289,000	2.036,000	1.750,000	286,000	2.036,000	1.750,000	1.750,000	-	286,000	286,000	-	88,9%	87,5%	99,0%
2	Xã Song An	648,201	469,201	179,000	634,000	455,000	179,000	634,000	455,000	455,000	-	179,000	179,000	-	97,8%	97,0%	100,0%
3	Xã Cửu An	339,000	-	339,000	339,000	-	339,000	339,000	-	-	-	339,000	339,000	-	100,0%	-	100,0%
4	Xã Tú An	648,900	469,900	179,000	613,000	455,000	158,000	613,000	455,000	455,000	-	158,000	158,000	-	94,5%	96,8%	88,3%
5	Xã Xuân An	2.316,915	2.027,915	289,000	2.035,065	1.746,065	289,000	2.035,065	1.746,065	1.746,065	-	289,000	289,000	-	87,8%	86,1%	100,0%

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2016			DỰ TOÁN 2017				QUYẾT TOÁN 2017			
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn										Ngân sách thị xã				Ngân sách thị xã	
							Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất		Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất
	TỔNG CỘNG					**64.034,048**	**-**	**61.295,283**	**9.739,415**	**-**	**9.739,415**	**2.489,000**	**-**	**2.489,000**	**28.060,554**	**-**	**15.100,000**	**10.789,554**	**27.034,826**	**-**	**14.116,212**	**10.747,614**
I	**VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**					**29.269,550**	**-**	**29.269,550**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.215,000**	**-**	**935,000**	**280,000**	**1.192,009**	**-**	**924,182**	**267,827**
1	Trường tiểu học phường An Tân	An Tân	10P học, 4P HCQT, 4P phục vụ học tập	2018 2019	3317/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5.500,000		5.500,000							211,000		211,000		210,969		210,969	
2	Đường bên hông Kho bạc thị xã nối dài đến đường Trần Phú	Tây Sơn	L=100m, BTXM=7m, dày 20cm, HT thoát nước	2018	3360/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	707,506		707,506							43,000		43,000		35,459		35,459	
3	Đường từ hẻm 13 Đỗ Trạc đến khu dân cư Hoàng Hoa Thám	An Phú	L=110m, làm mới nền, mặt đường, cống thoát nước	2018	3361/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.085,078		1.085,078							67,000		67,000		65,827		65,827	
4	Đường Nguyễn Công Trứ nối dài (Đường Nguyễn Thiếp đến Hẻm 66 Hoàng Văn Thụ)	Tây Sơn	L=170m, làm mới nền, mặt đường HTTN	2018	3333/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.000,000		2.000,000							93,000		93,000		92,963		92,963	
5	Đường Nguyễn Trung Trực nối dài (Đường Lê Lai đến đường Chu Văn An)	An Phú	L=580m Bn=9m, Bm=7m nền CP, mặt BTXM, HT thoát nước	2018-2019	3331/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.000,000		4.000,000							128,000		128,000		128,000		128,000	
6	Đường Bùi Thị Xuân (đường Anh Hùng Núp đến Hoàng Hoa Thám):Bó vỉa, hệ thống thoát nước	An Phú	Bó vỉa, hệ thống thoát nước L=400m	2018	3335/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.200,000		1.200,000							69,000		69,000		69,000		69,000	
7	Đường Quang Trung (Đường Chu Văn An đến đường Ngô Mây): Bó vỉa hệ thống thoát nước	An Tân	Bó vỉa, hệ thống thoát nước L=1.173m	2018 2019	3318/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5.065,794		5.065,794							159,000		159,000		159,000		159,000	
8	Đường Lê Hồng Phong (Đường Đỗ Trạc đến hẻm): Bó vỉa hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Bó vỉa, hệ thống thoát nước L=480m	2018	3334/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.200,000		1.200,000							65,000		65,000		64,794		64,794	
9	Nhà làm việc BCH quân sự phường An Phước	An Phước	Cấp IV, 4 phòng, DTXD 160m2	2018	3315/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	600,000		600,000							26,000		26,000		24,386		24,386	
10	Nhà làm việc BCH quân sự phường Ngô Mây	Ngô Mây	Cấp IV, 4 phòng, DTXD 160m2	2018	3319/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	600,000		600,000							34,000		34,000		33,784		33,784	
11	Nhà làm việc BCH quân sự và công an xã Xuân An	Xuân An	Cấp IV, 5 phòng, DTXD 190m2	2018	3320/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	700,000		700,000							40,000		40,000		40,000		40,000	
12	Đường Nguyễn Công Trứ (Quang Trung đến Hẻm 66 Hoàng Văn Thụ): Bó vỉa hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Bó vỉa, hệ thống thoát nước L=500m	2018	3321/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	2.111,172		2.111,172							100,000			100,000	99,464			99,464

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2016			DỰ TOÁN 2017				QUYẾT TOÁN 2017			
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn									Nước ngoài	Ngân sách thị xã			Nước ngoài	Ngân sách thị xã	
							Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã			Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất			Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất
13	Đường Phan Chu Trinh (Đường Bùi Thị Xuân đến đường Lê Lai): Bỏ vỉa hệ thống thoát nước	An Phú	Bỏ vỉa, hệ thống thoát nước L=1.700m	2018 2019	3316/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	4.500,000		4.500,000							180,000			180,000	168,363			168,363
II	VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN					34.764,498	-	32.025,733	9.739,415	-	9.739,415	2.489,000	-	2.489,000	26.845,554	-	14.165,000	10.509,554	25.842,817	-	13.192,030	10.479,787
1	Đường Trần Khánh Dư	An Phú	L=1.123,19m. Bm=5m BTXM. 02 cống hộp 100x100	2016 2017	1679/QĐ-UBND ngày 17/5/2016	3.135,127		3.135,000	2.025,000		2.025,000	2.025,000		2.025,000	900,000		900,000		893,109		893,109	
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi, HM: sửa chữa nền, mặt đường	An Bình	L=1,4km. Nền 7,5m, mặt 5,5m BTXM mác 300, dày 22cm	2017	3138/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	4.368,153		3.068,000	51,000		51,000	51,000		51,000	2.750,000		2.750,000		2.639,337		2.639,337	
3	Đường Tô Hiệu; HM: Nền, mặt đường và bỏ vỉa	An Bình	L=200,3m. Sửa chữa mặt đường bỏ vỉa, thoát nước, vỉa hè	2017	3136/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	947,375		947,000							900,000			900,000	890,415			890,415
4	Đường trước nghĩa trang liệt sỹ (từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Đào Duy Từ)	An Bình	L=443m. Bn=7,5m. Mặt BTXM mác 250 dày 20cm, thoát nước	2017	3139/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	1.164,435		1.164,000							1.050,000			1.050,000	1.044,556			1.044,556
5	Đường Ngô Văn Sở	An Phú	L=1000m. Bn=9m. Bm=7m Mặt BTXM dày 20cm, thoát nước	2017 2018	3142b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	4.400,000		4.400,000							3.770,000			3.770,000	3.768,572			3.768,572
6	Đường Quang Trung (từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Lê Thị Hồng Gấm)	An Bình	L=1.092m. Sửa chữa bỏ vỉa đan rãnh, lát gạch block vỉa hè,	2017 2018	3137/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	4.610,802		3.410,000	156,000		156,000	156,000		156,000	3.241,000			1.070,000	3.241,000			1.070,000
7	Trường mẫu giáo Măng Non; HM: Khối nhà làm việc, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ	Thành An	Nhà hiệu bộ, nhà ăn: 183m2. Phòng giáo dục thể chất 100m2. Các hạng mục khác	2017	3133/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	1.746,777		1.746,000	53,000		53,000	53,000		53,000	1.631,000		1.631,000		1.630,124		1.630,124	
8	Trường mẫu giáo Hoa Mai; HM: nhà bếp, nhà ăn và các hạng mục khác	Song An	Cấp III, 01 tầng DTXD 219,6m2 trang thiết bị hoàn chỉnh	2017	3129/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	1.332,783		1.332,000	40,000		40,000	40,000		40,000	1.239,000		1.239,000		1.215,902		1.215,902	
9	Trường tiểu học Lê Văn Tám (điểm trường chung cho 3 làng: Pờ Nang, Nhoi và Hòa Bình)	Tú An	6 phòng học, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà xe, cột cờ, cổng, hàng rào	2017	3134/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	3.168,531		3.168,000	107,000		107,000	107,000		107,000	3.062,000		3.062,000		2.534,756		2.534,756	
10	Trụ sở HĐND và UBND xã Cửu An; HM: xây mới, cải tạo nhà làm việc	Cửu An	Xây mới NLV: cấp III, 2 tầng DTXD 172m2; cải tạo nhà làm việc UBND và khối đoàn thể	2017	3131/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	2.252,668		2.252,000	57,000		57,000	57,000		57,000	2.161,000		2.161,000		2.088,382		2.088,382	
11	Trụ sở HĐND và UBND phường An Bình HM:Nhà làm việc khối đoàn thể, đội thuế, BCH quân sự phường	An Bình	Cấp III, 2 tầng, DTXD 122,4m2 DTS 234,72m2	2017	3130/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	1.200,000		1.200,000	1.200,000		1.200,000				1.148,000		1.148,000		1.147,798		1.147,798	
12	Khu sinh hoạt cộng đồng thôn Thượng An 2; HM: san nền, kè đá	Song An	Diện tích san nền 3000m2; Kè đá 100m	2017	3156/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.497,414		1.497,000	1.497,000		1.497,000				1.133,000		1.133,000		1.042,622		1.042,622	
13	Nhà văn hóa tổ dân phố 02 phường An Tân	An Tân	Cấp IV, 01 tầng DTXD 57m2 áp dụng thiết kế mẫu	2017	117/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	211,000		80,000	80,000		80,000				80,000		80,000		-		-	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2016			DỰ TOÁN 2017				QUYẾT TOÁN 2017			
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn										Ngân sách thị xã				Ngân sách thị xã	
							Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách thị xã		Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất		Nước ngoài	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất
14	Nhà văn hóa tổ dân phố 12 phường An Phú	An Phú	Cấp IV, 01 tầng DTXD 57m2 áp dụng thiết kế mẫu	2017	102/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	163,700		61,000	61,000		61,000				61,000		61,000		-		-	
15	Bồi thường đất phân lô, tổ 7, phường An tân	An Tân		2017	246/QĐ-UBND ngày 10/02/2017	489,687		489,687	489,687		489,687				489,687			489,687	489,687			489,687
16	Bồi thường đất XD Trạm Y tế phường An tân	An Tân		2017	590/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	2.061,108		2.061,108	2.061,108		2.061,108				2.061,108			2.061,108	2.061,108			2.061,108
17	Đền bù để xây dựng Đ. Nguyễn Nhạc	An Phú		2017	890/QĐ-UBND ngày 17/4/2017	12,563		12,563	12,563		12,563				12,563			12,563	12,563			12,563
18	Đề bù do Di dời các ngôi mộ trước trường TH Lê Lợi	Tây Sơn		2017	1458/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	29,220		29,220	29,220		29,220				29,220			29,220	29,220			29,220
19	Bồi thường DA đường trước nghĩa trang liệt sỹ	An Bình		2017	1514/QĐ-UBND ngày 21/6/2017	83,989		83,989	83,989		83,989				83,989			83,989	83,989			83,989
20	Đền bù để xây dựng Đường Nguyễn Trãi			2017	2092/QĐ-UBND ngày 02/8/2017	342,447		342,447	342,447		342,447				342,447			342,447	342,447			342,447
21	Bồi thường dự án nhà văn hóa tổ 12 phường An Phú	An Phú		2017	2923/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	11,163		11,163	11,163		11,163				11,163			11,163	11,163			11,163
22	Đền bù để xây dựng Khu trung tâm xã Xuân An	Xuân An		2017	2923/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	513,106		513,106	513,106		513,106				513,106			513,106	513,106			513,106
23	Đền bù xây dựng Đường liên xã Cửu An (tỉnh lộ 669)	Cửu An		2017	3626/QĐ-UBND ngày 15/12/2017	22,953		22,953	22,953		22,953				22,953			22,953	22,953			22,953
24	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký thống kê, cấp GCN QSĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính tại xã Song An, thị xã An Khê (2016 chuyển sang)	Song An		2017		999,497		999,497	846,179		846,179				153,318			153,318	140,008			140,008

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2017

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Đính kèm Báo cáo 243 /BC-UBND, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**2.000,000**	**2.260,608**	**113,03%**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.000,000	2.260,608	113,03%
-	*Sự nghiệp giáo dục*			-
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			-
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			-
3	Sự nghiệp y tế			-
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			-
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			-
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			-
7	.....			